Lingard

Thành viên gia đình bằng tiếng Tây Ban Nha

Từ vựng tiếng Tây Ban Nha về các thành viên trong gia đình, từ bố mẹ, con cái đến ông bà, anh chị em họ và họ hàng bên vợ, bên chồng, kèm phát âm, bản dịch và ví dụ.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/family-in-spanish

Tiếng Tây Ban Nha · Gia đình · 69

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**la familia** [la faˈmilja] Mi **familia** es grande.	**gia đình** **Gia đình** tôi đông người.	☐☐☐
2	**los padres** [los ˈpaðres] Mis **padres** viven en Madrid.	**bố mẹ, cha mẹ** **Bố mẹ** tôi sống ở Madrid.	☐☐☐
3	**el padre** [el ˈpaðre] Mi **padre** es un buen hombre.	**cha, bố** **Bố** tôi là một người tốt.	☐☐☐
4	**la madre** [la ˈmaðre] Mi **madre** es la mejor del mundo.	**mẹ** **Mẹ** tôi là người mẹ tuyệt vời nhất thế giới.	☐☐☐
5	**el papá** [el paˈpa] **Papá**, ¿vamos al parque?	**bố, ba** **Bố** ơi, mình đi công viên nhé?	☐☐☐
6	**la mamá** [la maˈma] **Mamá**, tengo hambre.	**mẹ, má** **Mẹ** ơi, con đói.	☐☐☐
7	**el hijo** [el ˈixo] El **hijo** de mi vecino es muy inteligente.	**con trai** **Con trai** của hàng xóm tôi rất thông minh.	☐☐☐
8	**la hija** [la ˈixa] Ella es la **hija** de mi amigo.	**con gái** Cô ấy là **con gái** của bạn tôi.	☐☐☐
9	**el hermano** [el erˈmano] Tengo un **hermano** mayor.	**anh trai, em trai** Tôi có một **anh trai**.	☐☐☐
10	**la hermana** [la erˈmana] Tengo una **hermana** menor.	**chị gái, em gái** Tôi có một **em gái**.	☐☐☐
11	**el abuelo** [el aˈβwelo] Mi **abuelo** tiene ochenta años.	**ông** **Ông** tôi tám mươi tuổi.	☐☐☐
12	**la abuela** [la aˈβwela] Mi **abuela** me quiere mucho.	**bà** **Bà** rất thương tôi.	☐☐☐
13	**el nieto** [el ˈnjeto] Mi **nieto** es muy travieso.	**cháu trai** **Cháu trai** tôi rất nghịch ngợm.	☐☐☐
14	**la nieta** [la ˈnjeta] Mi **nieta** es muy inteligente.	**cháu gái** **Cháu gái** của tôi rất thông minh.	☐☐☐
15	**el tío** [el ˈtio] Mi **tío** es un gran cocinero.	**chú, bác, cậu** **Chú** tôi là một đầu bếp giỏi.	☐☐☐
16	**la tía** [la ˈtia] Mi **tía** es muy amable.	**cô, dì** **Dì** tôi rất tốt bụng.	☐☐☐

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**el primo** [el ˈpɾimo] Mi **primo** vive en México.	**anh em họ** **Anh họ** tôi sống ở Mexico.	☐☐☐
18	**el sobrino** [el soˈβɾino] Mi **sobrino** es muy pequeño.	**cháu trai** **Cháu trai** tôi còn rất nhỏ.	☐☐☐
19	**la sobrina** [la soˈβɾina] Mi **sobrina** es muy guapa.	**cháu gái** **Cháu gái** tôi rất xinh.	☐☐☐
20	**el marido** [el maˈɾiðo] Mi **marido** trabaja en un hospital.	**chồng** **Chồng** tôi làm việc ở bệnh viện.	☐☐☐
21	**la mujer** [la muˈxeɾ] Te presento a mi **mujer**, Carmen.	**vợ** Xin giới thiệu với bạn **vợ** tôi, Carmen.	☐☐☐
22	**el bebé** [el βeˈβe] El **bebé** está durmiendo.	**em bé** **Em bé** đang ngủ.	☐☐☐
23	**el novio** [el ˈnoβjo] Mi hermana tiene **novio**.	**bạn trai** Chị gái tôi có **bạn trai**.	☐☐☐
24	**la madrastra** [la maˈðɾastɾa] Mi **madrastra** es muy buena conmigo.	**mẹ kế** **Mẹ kế** của tôi đối xử với tôi rất tốt.	☐☐☐
25	**el árbol genealógico** [el ˈaɾβol xenea ˈloxiko] En clase dibujamos nuestro **árbol genealógico**.	**cây gia phả** Trong lớp, chúng tôi vẽ **cây gia phả** của mình.	☐☐☐
26	**los hermanos** [los eɾˈmanos] ¿Tienes **hermanos**?	**anh chị em** Bạn có **anh chị em** không?	☐☐☐
27	**mayor** [maˈʝoɾ] Mi hermano **mayor** tiene veinte años.	**lớn hơn, lớn nhất (tuổi)** Anh **cả** của tôi hai mươi tuổi.	☐☐☐
28	**el hijo mediano** [el ˈixo meˈðjano] El **hijo mediano** suele ser el más tranquilo.	**con giữa** **Đứa con giữa** thường là đứa điềm tĩnh nhất.	☐☐☐
29	**el hijo único** [el ˈixo ˈuniko] Soy **hijo único**: no tengo hermanos.	**con một** Tôi là **con một**: tôi không có anh chị em.	☐☐☐
30	**el gemelo** [el xeˈmelo] Mi hermano y yo somos **gemelos**.	**anh em sinh đôi, chị em sinh đôi** Anh trai tôi và tôi là **anh em sinh đôi**.	☐☐☐
31	**la bisabuela** [la βisaˈβwela] Mi **bisabuela** cumplió cien años.	**bà cố** **Bà cố** của tôi đã tròn một trăm tuổi.	☐☐☐
32	**el bisnieto** [el βisˈnjeto] Mi abuela ya tiene un **bisnieto**.	**chắt** Bà tôi đã có một đứa **chắt**.	☐☐☐
33	**el familiar** [el famiˈljaɾ] Tengo muchos **familiares** en el extranjero.	**người thân, họ hàng** Tôi có nhiều **người thân** ở nước ngoài.	☐☐☐
34	**el parentesco** [el paɾenˈtesko] ¿Qué **parentesco** tienes con Marta? —Es mi prima.	**quan hệ họ hàng** Bạn có **quan hệ** gì với Marta? — Cô ấy là em họ tôi.	☐☐☐
35	**el antepasado** [el antepaˈsaðo] Mi **antepasado** más famoso fue un general.	**tổ tiên** **Tổ tiên** nổi tiếng nhất của tôi là một vị tướng.	☐☐☐
36	**el descendiente** [el desθenˈdjente] Es **descendiente** de una familia de pescadores.	**hậu duệ, con cháu** Anh ấy là **hậu duệ** của một gia đình ngư dân.	☐☐☐

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
37	**el apellido** [el apeˈʝiðo] En España cada persona tiene dos **apellidos**.	**họ** Ở Tây Ban Nha, mỗi người có hai **họ**.	☐☐☐
38	**la pareja** [la paˈɾexa] Vivo con mi **pareja** en Sevilla.	**bạn đời, người yêu, cặp đôi** Tôi sống cùng **người yêu** ở Sevilla.	☐☐☐
39	**la novia** [la ˈnoβja] La **novia** estaba radiante con su vestido.	**bạn gái, cô dâu** **Cô dâu** rạng rỡ trong chiếc váy cưới.	☐☐☐
40	**la prometida** [la promeˈtiða] La **prometida** del príncipe es una periodista.	**vị hôn thê** **Vị hôn thê** của hoàng tử là một nhà báo.	☐☐☐
41	**la boda** [la ˈβoða] La **boda** será en junio.	**đám cưới** **Đám cưới** sẽ diễn ra vào tháng Sáu.	☐☐☐
42	**casarse** [kaˈsaɾse] **Se casaron** en una ceremonia preciosa.	**kết hôn, cưới** Họ đã **kết hôn** trong một buổi lễ tuyệt đẹp.	☐☐☐
43	**casado** [kaˈsaðo] Mis padres llevan treinta años **casados**.	**đã kết hôn** Bố mẹ tôi đã **kết hôn** được ba mươi năm.	☐☐☐
44	**soltero** [solˈteɾo] Ella está **soltera** y busca pareja.	**độc thân** Cô ấy **độc thân** và đang tìm bạn đời.	☐☐☐
45	**el matrimonio** [el matɾiˈmonjo] Un **matrimonio** joven vive en el tercer piso.	**hôn nhân, cặp vợ chồng** Một **cặp vợ chồng** trẻ sống ở tầng ba.	☐☐☐
46	**los recién casados** [los reˈθjen kaˈsaðos] Los **recién casados** están de luna de miel.	**cặp vợ chồng mới cưới** **Đôi vợ chồng mới cưới** đang đi hưởng tuần trăng mật.	☐☐☐
47	**el anillo de boda** [el aˈnijo ðe ˈβoða] Perdió su **anillo de boda** en la playa.	**nhẫn cưới** Anh ấy làm mất **nhẫn cưới** trên bãi biển.	☐☐☐
48	**el padrino** [el paˈðɾino] Mi tío es mi **padrino**.	**cha đỡ đầu, phù rể** Chú tôi là **cha đỡ đầu** của tôi.	☐☐☐
49	**la dama de honor** [la ˈðama ðe oˈnoɾ] Mi hermana fue mi **dama de honor**.	**phù dâu** Chị gái tôi là **phù dâu** của tôi.	☐☐☐
50	**la familia política** [la faˈmilja poˈlitika] Pasamos la Navidad con mi **familia política**.	**gia đình bên chồng, gia đình bên vợ** Chúng tôi đón Giáng sinh cùng **gia đình bên chồng**.	☐☐☐
51	**el suegro** [el ˈsweɣɾo] Mi **suegro** es un hombre muy amable.	**bố chồng, bố vợ** **Bố chồng** tôi là một người rất tốt bụng.	☐☐☐
52	**la suegra** [la ˈsweɣɾa] Mi **suegra** es muy amable.	**mẹ chồng, mẹ vợ** **Mẹ chồng** tôi rất tốt bụng.	☐☐☐
53	**el yerno** [el ˈʝeɾno] Mi **yerno** es un buen hombre.	**con rể** **Con rể** tôi là một người tốt.	☐☐☐
54	**la nuera** [la ˈnweɾa] Mi **nuera** es una cocinera excelente.	**con dâu** **Con dâu** tôi nấu ăn rất giỏi.	☐☐☐
55	**el cuñado** [el kuˈɲaðo] Mi **cuñado** es un gran amigo.	**anh rể, em rể, anh vợ, em chồng** **Anh rể** tôi là một người bạn tuyệt vời.	☐☐☐
56	**la cuñada** [la kuˈɲaða] Mi **cuñada** es muy simpática.	**chị dâu, em dâu, chị chồng, em vợ** **Chị dâu** tôi rất dễ mến.	☐☐☐

	TIẾNG TÂY BAN NHA	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
57	**el padrastro** [el paˈðrastro] Mi **padrastro** me trata como a su propio hijo.	**cha dượng** **Cha dượng** đối xử với tôi như con ruột.	☐☐☐
58	**el hermanastro** [el ermaˈnastro] Tengo un **hermanastro** mayor que yo.	**anh em trai kế** Tôi có một **anh trai kế** lớn tuổi hơn tôi.	☐☐☐
59	**el hijastro** [el iˈxastro] Mi **hijastro** es un buen chico.	**con trai riêng** **Con trai riêng** của tôi là một cậu bé ngoan.	☐☐☐
60	**el medio hermano** [el ˈmeðjo erˈmano] Mi **medio hermano** tiene el mismo padre que yo.	**anh em trai cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha** **Anh trai cùng cha khác mẹ** của tôi có chung bố với tôi.	☐☐☐
61	**el niño** [el ˈniɲo] El **niño** tiene cinco años.	**đứa trẻ, cậu bé** **Cậu bé** năm tuổi.	☐☐☐
62	**la infancia** [la inˈfanθja] Tuve una **infancia** feliz.	**tuổi thơ, thời thơ ấu** Tôi đã có một **tuổi thơ** hạnh phúc.	☐☐☐
63	**el adulto** [el aˈðulto] Los **adultos** deben ser responsables de sus actos.	**người lớn, người trưởng thành** **Người lớn** phải chịu trách nhiệm về hành động của mình.	☐☐☐
64	**criar** [kɾiˈaɾ] Mis abuelos me **criaron** en el pueblo.	**nuôi dạy, nuôi nấng** Ông bà đã **nuôi** tôi lớn ở làng quê.	☐☐☐
65	**adoptar** [aðopˈtaɾ] Mis tíos **adoptaron** a una niña.	**nhận con nuôi** Cô chú tôi đã **nhận nuôi** một bé gái.	☐☐☐
66	**el huérfano** [el ˈwerfano] El **huérfano** fue adoptado por una familia.	**trẻ mồ côi** **Đứa trẻ mồ côi** được một gia đình nhận nuôi.	☐☐☐
67	**la maternidad** [la materniˈðað] La **maternidad** le cambió la vida.	**thiên chức làm mẹ, thai sản** **Việc làm mẹ** đã thay đổi cuộc đời cô ấy.	☐☐☐
68	**el hogar** [el oˈɣaɾ] Hay cinco personas en este **hogar**.	**tổ ấm, hộ gia đình** Có năm người trong **hộ gia đình** này.	☐☐☐
69	**el divorcio** [el diˈβoɾθjo] El **divorcio** es un proceso difícil.	**sự ly hôn** **Ly hôn** là một quá trình khó khăn.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Tây Ban Nha · Gia đình · 69

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

con rể _____ 53

họ _____ 37

chị gái, em gái _____ 10

chắt _____ 32

bà _____ 12

bạn trai _____ 23

nhận con nuôi _____ 65

anh chị em _____ 26

mẹ kế _____ 24

chị dâu, em dâu, chị chồng, em vợ _____ 56

cây gia phả _____ 25

tổ tiên _____ 35

anh em trai kế _____ 58

vị hôn thê _____ 40

nhẫn cưới _____ 47

anh em sinh đôi, chị em sinh đôi _____ 30

cô, dì _____ 16

bạn gái, cô dâu _____ 39

thiên chức làm mẹ, thai sản _____ 67

sự ly hôn _____ 69

con dâu _____ 54

con giữa _____ 28

quan hệ họ hàng _____ 34

em bé _____ 22

phù dâu _____ 49

cha đỡ đầu, phù rể _____ 48

anh em trai cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha _____ 60

đám cưới _____ 41

bạn đời, người yêu, cặp đôi _____ 38

tuổi thơ, thời thơ ấu _____ 62

hôn nhân, cặp vợ chồng _____ 45

cháu gái _____ 14

ông _____ 11

con trai _____ 7

vợ _____ 21

cha dượng _____ 57

mẹ _____ 4

hậu duệ, con cháu _____ 36

bố chồng, bố vợ _____ 51

mẹ, má _____ 6

cháu trai _____ 13

con gái _____ 8

anh rể, em rể, anh vợ, em chồng _____ 55

độc thân _____ 44

lớn hơn, lớn nhất (tuổi) _____ 27

chồng _____ 20

chú, bác, cậu _____ 15

tổ ấm, hộ gia đình _____ 68

con một _____ 29

cặp vợ chồng mới cưới _____ 46

con trai riêng _____ 59

nuôi dạy, nuôi nấng _____ 64

bà cố _____ 31

bố, ba _____ 5

cháu trai _____ 18

mẹ chồng, mẹ vợ _____ 52

trẻ mồ côi _____ 66

cha, bố _____ 3

anh trai, em trai _____ 9

anh em họ _____ 17

gia đình bên chồng, gia đình bên vợ _____ 50

người lớn, người trưởng thành _____ 63

người thân, họ hàng _____ 33

kết hôn, cưới _____ 42

gia đình _____ 1

đứa trẻ, cậu bé _____ 61

cháu gái _____ 19

đã kết hôn _____ 43

bố mẹ, cha mẹ _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**